

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TRÀ VINH
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-ST
Ngày 18-01-2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con và
nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Khoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Cao Minh Sơn;
- Ông Đặng Văn Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Phượng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17, 18 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1990 (có mặt);

Địa chỉ: Khóm M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị Kim A: Luật sư Lâm Khắc S - Văn phòng Luật sư Lâm Khắc S, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Huỳnh Lê T, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: Số 47A D, Khóm B, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1989 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 6 D, Phường H, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Thanh T: Chị Thạch Thị L, sinh năm 1998 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện D, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 5 năm 2023.

- Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1964 (có mặt);

- Bà Phạm Thị N, sinh năm 1970 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Khóm M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1950 (vắng mặt);

- Bà Lê Thị Kim H, sinh năm 1951 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 47A D, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- Anh Huỳnh Lê H1, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 156 T, Phường H, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1962 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp O, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Ông Lê Văn T3 sinh năm 1956 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã D, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1964 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 15 V, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- Bà Cao Thị Anh D, sinh năm 1962 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 568/17-19 T, Phường H, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Văn L, bà Lê Thị Kim H, anh Huỳnh Lê H1, ông Nguyễn Văn T2, ông Lê Văn T3, bà Nguyễn Thị H1, bà Cao Thị Anh D: Ông Võ Trung D1, sinh năm 1973 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp D, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo các văn bản ủy quyền ngày 07 tháng 4 năm 2023, ngày 08 tháng 4 năm 2023 và ngày 24 tháng 5 năm 2023.

- Ông Ngô Vĩnh T4, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 04 đường số 07, Khu dân cư tái định cư hành chính tỉnh, Khu phố B, Phường S, thành phố T, tỉnh Long An.

- Anh Lê Quốc T5, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 107 đường Số 47, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Anh Võ Tuấn K, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 116L B, Phường M, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Anh Dương Hải D2, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A701 chung cư P, đường P, Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Kim A là nguyên đơn trình bày: Chị Nguyễn Thị Kim A với anh Huỳnh Lê T xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2012. Anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh vào ngày 10 tháng 8 năm 2012.

Sau khi kết hôn, anh chị sống bên nhà cha mẹ chồng tại số 47A D, Khóm B, Phường B, thành phố T và thuê mặt bằng để kinh doanh nhà hàng L tại số 45B D, Phường M, thành phố T. Do kinh doanh thua lỗ nên anh chị đã đóng cửa trả lại mặt bằng.

Thời gian đầu chung sống, anh chị sống rất hạnh phúc và có 01 người con chung tên Huỳnh H2, sinh ngày 25 tháng 11 năm 2013, hiện đang sống với chị Kim A. Thời gian sau vợ chồng xảy ra những ý kiến bất đồng mâu thuẫn kéo dài. Chị Kim A thấy bản thân không được tôn trọng, sống không hạnh phúc. Chị Kim A và anh T đã sống ly thân khoảng 01 năm nay.

Trong quá trình chung sống, anh chị không tạo lập được tài sản chung. Về nợ chung có các khoản nợ như sau:

- Nợ cha mẹ ruột chị Kim A là ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N 1.200.000.000 đồng để kinh doanh nhà hàng L. Số tiền này bà Phạm Thị N đứng tên vay tại Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh T và thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 73, tờ bản đồ số 26, diện tích 127,9 m² tại Khóm M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Nợ ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N 01 kiềng Italy, trọng lượng 45,06g, giá trị 62.800.000 đồng; 01 kiềng Italy, trọng lượng 23,69g, giá trị 32.929.000 đồng; 01 mặt Italy trọng lượng 8,29g, giá trị 11.772.000 đồng. Tổng cộng là 107.501.000 đồng.

- Nợ chị Nguyễn Thị Thanh T 30 chỉ vàng 24K để kinh doanh nhà hàng L.

Ngoài ra ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N còn cho anh Huỳnh Lê T mượn riêng 01 vỏ vòng mua 220.000.000 đồng, bán ra 165.000.000 đồng; 01 vỏ nhẫn mua 145.000.000 đồng, bán ra 109.000.000 đồng; 01 hột nhẫn 5li4 mua 88.000.000 đồng, bán ra 70.000.000 đồng. Tổng cộng 453.000.000 đồng.

Nay nhận thấy không thể duy trì quan hệ hôn nhân nên chị Nguyễn Thị Kim A yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim A yêu cầu ly hôn với anh Huỳnh Lê T.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị Kim A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Huỳnh H2, sinh ngày 25 tháng 11 năm 2013 và không yêu cầu anh Huỳnh Lê T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với khoản nợ ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N số tiền 1.200.000.000 đồng. Chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T mỗi người trả 600.000.000 đồng.

- Đối với khoản nợ ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị N số tiền 107.501.000 đồng (tiền mượn vàng). Chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T mỗi người trả 53.750.500 đồng.

- Đối với khoản nợ chị Nguyễn Thị Thanh T 30 chỉ vàng 24K. Chị Nguyễn Thị Kim A thống nhất trả 20 chỉ vàng 24K, yêu cầu anh Huỳnh Lê T trả 10 chỉ vàng 24K.

- Đối với khoản nợ ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N số tiền 453.000.000 đồng (tiền mượn 01 vỏ vòng, 01 nhẫn và 01 hột nhẫn 5 li 4) là nợ riêng của anh Huỳnh Lê T nên yêu cầu anh Huỳnh Lê T có trách nhiệm trả.

- Đối với các yêu cầu độc lập của những người liên quan gồm Nguyễn Văn L, bà Lê Thị Kim H, ông Huỳnh Lê H1, ông Lê Văn T3, bà Lê Thị H1, bà Cao Thị Anh D chị Nguyễn Thị Kim A không đồng ý do các khoản nợ này chị không biết. Đối với khoản nợ ông Nguyễn Văn T2 chị Nguyễn Thị Kim A xác định chị và anh T chỉ có mượn của ông Nguyễn Văn T2 100.000.000 đồng vào ngày 24 tháng 9 năm 2014 nhưng chị đã hốt hụi đưa cho anh T trả xong. Hiện không còn nợ ông T2 nữa nên chị không đồng ý trả.

Theo nội dung văn bản trình bày ý kiến, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh Huỳnh Lê T là bị đơn trình bày: Anh Huỳnh Lê T với chị Nguyễn Thị Kim A kết hôn vào ngày 22 tháng 7 năm 2012 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố T. Sau khi kết hôn, anh chị sống chung với gia đình anh T tại số 47A D, Phường B, thành phố T. Sau đó về sống và kinh doanh tại nhà hàng L tại số 45B P, Phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Trong quá trình chung sống, anh chị có 01 người con chung tên Huỳnh H2, sinh ngày 25 tháng 11 năm 2013, hiện đang sống với chị Kim A. Về tài sản chung không có. Về nợ chung gồm có các khoản nợ sau:

- Nợ Nguyễn Văn L 300.000.000 đồng để sang quán cà phê N vào năm 2014.

- Nợ ông Huỳnh Lê H1 100.000.000 đồng mượn vào năm 2014 và 100.000.000 đồng mượn năm 2015. Tổng cộng là 200.000.000 đồng.

- Nợ bà Lê Thị Kim H 02 cây vàng SJC vào năm 2014, mượn 200.000.000 đồng vào năm 2015, 01 cây vàng SJC năm 2021, chị Kim A nhiều lần mượn vàng và 01 lắc tương đương 90.000.000 đồng từ năm 2016 đến năm 2022. Tổng cộng quy ra tiền là 500.000.000 đồng.

- Nợ ông Nguyễn Văn T2 200.000.000 đồng vào năm 2013 và năm 2014.

- Nợ ông Lê Văn T3 02 cây vàng miếng SJC 24K vào tháng 12 năm 2016 và 100.000.000 đồng vào tháng 01 năm 2017.

- Nợ bà Nguyễn Thị H1 số tiền 80.000.000 đồng vào tháng 3 năm 2017.
- Nợ ông Ngô Vĩnh T4 50.000.000 đồng vào tháng 7 năm 2017.
- Nợ bà Cao Thị Anh D số tiền 100.000.000 đồng vào tháng 7 năm 2017.
- Nợ ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N số tiền 1.200.000.000 đồng.
- Nợ ông Lê Quốc T5 số tiền 20.000.000 đồng vào năm 2020.
- Nợ ông Võ Tuấn K số tiền 20.000.000 đồng vào năm 2019 và 20.000.000 đồng vào năm 2021. Tổng cộng là 40.000.000 đồng.
- Nợ ông Dương Hải D2 số tiền 15.000.000 đồng vào năm 2021.
- Nợ bà Nguyễn Thị Thanh T 02 cây vàng. Trước đây mượn 05 cây vàng. Đã trả tổng cộng 03 cây vàng. Còn nợ lại 02 cây vàng. Số vàng này anh T không xác định được là vàng 18K hay vàng 24K.

Trong quá trình chung sống, do làm ăn kinh doanh thua lỗ nên anh T về nhà cha mẹ ruột của anh T sống, còn chị Kim A về nhà cha mẹ ruột của chị Kim A sống. Trong quá trình đó chị Kim A không còn quan tâm đến anh và con cái. Các khoản nợ trong kinh doanh chị Kim A đổ hết cho anh T gánh.

Nay đối với các yêu cầu của chị Nguyễn Thị Kim A anh Huỳnh Lê T có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Anh Huỳnh Lê T thống nhất ly hôn với chị Nguyễn Thị Kim A.
- Về con chung: Anh Huỳnh Lê T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Huỳnh H2, sinh ngày 25 tháng 11 năm 2013. Anh Huỳnh Lê T không yêu cầu chị Nguyễn Thị Kim A cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Đối với khoản nợ ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N 1.200.000.000 đồng. Anh Huỳnh Lê T thống nhất anh và chị Nguyễn Thị Kim A mỗi người trả 600.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.
- Nợ chị Nguyễn Thị Thanh T 30 chỉ vàng nhưng anh T đã trả 10 chỉ. Còn nợ lại 20 chỉ nhưng anh T không xác định được loại vàng do việc mượn và trả vàng do chị Nguyễn Thị Kim A thực hiện. Anh T thống nhất trả cho chị Nguyễn Thị Thanh T 10 chỉ vàng nhưng chị Nguyễn Thị Thanh T phải chứng minh là loại vàng gì. Chị Nguyễn Thị Thanh T có chứng cứ chứng minh là loại vàng gì thì anh T thống nhất trả loại vàng đó.
- Đối với các yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Văn L, bà Lê Thị Kim H, ông Huỳnh Lê H1, ông Nguyễn Văn T2, ông Lê Văn T3, bà Nguyễn Thị H1, bà Cao Thị Anh D anh Huỳnh Lê T yêu cầu anh và chị Nguyễn Thị Kim A mỗi người trả 50% số nợ này.
- Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N yêu cầu anh Huỳnh Lê T và chị Nguyễn Thị Kim A cùng trả số tiền 107.501.000 đồng anh T không đồng ý do anh T không biết khoản nợ này.

- Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N yêu cầu anh Huỳnh Lê T trả số tiền 453.000.000 đồng anh T không đồng ý do anh T không biết khoản nợ này.

Theo nội dung đơn yêu cầu độc lập, văn bản trình bày ý kiến và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Vào ngày 27 tháng 8 năm 2021, chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T có nhờ ông bà vay giùm số tiền 1.200.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh T. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa số 73, tờ bản đồ số 26, diện tích 127,9 m² tại Khóm M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Mục đích vay là để kinh doanh nhà hàng L.

Ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N còn cho chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T mượn các tài sản sau: 01 kiềng Italy, trọng lượng 45,06g, giá trị 62.800.000 đồng; 01 kiềng Italy, trọng lượng 23,69g, giá trị 32.929.000 đồng; 01 mặt Italy 8,29g, giá trị 11.772.000 đồng. Tổng cộng là 107.501.000 đồng.

Ngoài ra anh Huỳnh Lê T còn mượn riêng ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N các tài sản gồm: 01 vỏ vòng mua 220.000.000 đồng, bán ra 165.000.000 đồng; 01 vỏ nhẫn mua 145.000.000 đồng, bán ra 109.000.000 đồng; 01 hột nhẫn 5li4 mua 88.000.000 đồng, bán ra 70.000.000 đồng. Tổng cộng 453.000.000 đồng.

Nay ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N có yêu cầu như sau:

- Đối với số tiền 1.200.000.000 đồng ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N yêu cầu chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T cùng trả và yêu cầu tính tiền lãi theo lãi suất 10%/năm tính từ ngày 10 tháng 5 năm 2022 cho đến ngày xét xử.

- Đối với số tiền 107.501.000 đồng ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N yêu cầu chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T cùng trả. Ông T1, bà N không yêu cầu tính tiền lãi.

- Đối với số tiền 453.000.000 đồng ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N yêu cầu anh Huỳnh Lê T trả. Ông T1, bà N không yêu cầu tính tiền lãi.

Theo nội dung đơn yêu cầu độc lập, văn bản trình bày ý kiến, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị Thạch Thị L là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Thanh T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Ngày 04 tháng 3 năm 2021, chị Nguyễn Thị Kim A có đến hỏi mượn chị Thanh T 50 chỉ vàng 24K, anh Huỳnh Lê T cũng biết. Mục đích để kinh doanh nhà hàng L. Do quen biết nên chị Thanh T đồng ý cho mượn. Đến nay chị Kim A đã trả được 30 chỉ vàng 24K, còn nợ lại 20 chỉ vàng 24K. Nay chị Thanh T yêu cầu chị Kim A và anh T phải trả cho chị Thanh T 20 chỉ vàng 24K.

Theo nội dung đơn yêu cầu độc lập, văn bản trình bày ý kiến, các lời

khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Võ Trung D1 là người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Văn L, bà Lê Thị Kim H, anh Huỳnh Lê H1, ông Nguyễn Văn T2, ông Lê Văn T3, bà Nguyễn Thị H1, bà Cao Thị Anh D trình bày:

Nguyễn Văn L có cho anh Huỳnh Lê T và chị Nguyễn Thị Kim A mượn số tiền 300.000.000 đồng, không tính tiền lãi và không nhớ thời gian cho mượn. Việc cho mượn không có làm biên nhận do anh T là con ruột của ông L và chị Kim A là con dâu. Mục đích cho mượn là để anh T và chị Kim A làm ăn và giải quyết việc gia đình. Nay anh T và chị Kim A ly hôn, ông L yêu cầu anh T và chị Kim A liên đới trả cho ông L 300.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Bà Lê Thị Kim H có cho anh Huỳnh Lê T và chị Nguyễn Thị Kim A mượn 290.000.000 đồng và 03 cây vàng SJC, không nhớ thời gian cho mượn. Việc cho mượn không có làm biên nhận do anh T là con ruột của bà H và chị Kim A là con dâu của bà H. Mục đích cho mượn là để anh T và chị Kim A làm ăn và giải quyết việc gia đình. Nay anh T và chị Kim A ly hôn, bà H yêu cầu anh T và chị Kim A liên đới trả cho bà H 290.000.000 đồng và 03 cây vàng SJC, không yêu cầu tính tiền lãi.

Ngày 22 tháng 6 năm 2015, anh Huỳnh Lê H1 có cho anh Huỳnh Lê T và chị Nguyễn Thị Kim A mượn 50.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng. Ngày 10 tháng 12 năm 2015, anh Huỳnh Lê H1 cho anh Huỳnh Lê T và chị Nguyễn Thị Kim A mượn tiếp 50.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng.

Mục đích mượn để anh T và chị Kim A làm ăn và giải quyết công việc gia đình. Nay anh T và chị Kim A ly hôn anh H yêu cầu anh T và chị Kim A liên đới trả cho anh H số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng tính từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ngày 24 tháng 9 năm 2014, ông Nguyễn Văn T2 có cho anh Huỳnh Lê T và chị Nguyễn Thị Kim A mượn số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng. Ngày 06 tháng 11 năm 2014 ông Nguyễn Văn T2 cho anh Huỳnh Lê T và chị Nguyễn Thị Kim A mượn tiếp 100.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng. Mục đích mượn để anh T và chị Kim A làm ăn và giải quyết công việc gia đình. Nay anh T và chị Kim A ly hôn, ông T2 yêu cầu anh T và chị Kim A liên đới trả cho ông T2 200.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ngày 05 tháng 12 năm 2017, ông Lê Văn T3 có cho anh Huỳnh Lê T và chị Nguyễn Thị Kim A mượn 02 lượng vàng, loại vàng 9999. Ngày 23 tháng 01 năm 2018, ông Lê Văn T3 cho anh Huỳnh Lê T và chị Nguyễn Thị Kim A mượn tiếp 100.000.000 đồng. Mục đích mượn để anh T và chị Kim A làm ăn và giải quyết công việc gia đình. Nay anh T và chị Kim A ly hôn, ông T3 yêu cầu anh T và chị Kim A liên đới trả cho ông T3 02 lượng vàng 9999 và 100.000.000 đồng cùng tiền lãi của số tiền 100.000.000 đồng theo lãi suất 1%/tháng tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ngày 01 tháng 3 năm 2017, bà Nguyễn Thị H1 có cho anh Huỳnh Lê T và chị Nguyễn Thị Kim A mượn số tiền 80.000.000 đồng. Mục đích mượn để anh T và chị Kim A giải quyết công việc gia đình. Lãi suất là 7%/năm. Nay anh T và chị Kim A ly hôn, bà H1 yêu cầu anh T và chị Kim A liên đới trả cho bà H1 số tiền 80.000.000 đồng. Bà H1 không yêu cầu tính tiền lãi.

Ngày 08 tháng 7 năm 2017, bà Cao Thị Anh D có cho anh Huỳnh Lê T và chị Nguyễn Thị Kim A mượn số tiền 100.000.000 đồng. Mục đích cho mượn để anh T và chị Kim A giải quyết việc gia đình. Lãi suất là 1%/tháng. Nay anh T và chị Kim A ly hôn, bà D yêu cầu anh T và chị Kim A liên đới trả cho bà D số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng tính từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ông Ngô Vĩnh T4 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng có văn bản trình bày ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án như sau: Ngày 01 tháng 7 năm 2017, anh Huỳnh Lê T khó khăn trong kinh doanh nên trực tiếp mượn của ông T4 50.000.000 đồng. Anh T là bạn thân từ thời sinh viên với ông T4 nên không có làm giấy tờ và không có ai làm chứng. Hiện tại anh T chưa trả tiền cho ông T4. Vì tình nghĩa bạn bè, ông T4 yêu cầu anh T khi nào có tiền thì trả lại cho ông T4 50.000.000 đồng, không tính lãi.

Anh Võ Tuấn K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng có văn bản trình bày ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án như sau: Năm 2019, khi về thăm gia đình và biết được hoàn cảnh khó khăn của bạn anh K là anh Huỳnh Lê T nên trước khi về Thành phố Hồ Chí Minh, anh K ghé ngang nhà hàng đưa cho anh T 20.000.000 đồng để trang trải khó khăn. Năm 2021, lúc dịch Covid, anh T có hỏi mượn anh K thêm 20.000.000 đồng để lo lãi ngân hàng. Anh K đã chuyển khoản cho anh T số tiền trên. Bạn bè anh K chỉ giúp đỡ không tính lãi. Anh K mong anh T vượt qua khó khăn và trả cho anh K số tiền đã mượn.

Anh Dương Hải D2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng có văn bản trình bày ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án như sau: Ngày 21 tháng 8 năm 2021 anh Huỳnh Lê T có mượn của anh Dương Hải D2 số tiền 15.000.000 đồng để giải quyết lãi ngân hàng. Anh D2 đã nhờ vợ là chị Lý Ngọc L chuyển tiền cho anh T mượn. Anh D2 cho anh T mượn không có giao ước lãi. Khi nào có điều kiện thì gửi lại cho anh D. Anh D mong anh T vượt qua khó khăn và trả lại cho anh D số tiền đã mượn.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị Kim A có ý kiến tại phiên tòa như sau:

Về hôn nhân: Do chị Kim A và anh T đã thuận tình ly hôn nên đề nghị công nhận thuận tình ly hôn.

Về con chung: Đề nghị xem xét giao cháu Huỳnh H2 cho chị Kim A nuôi dưỡng để đảm bảo điều kiện ăn học và không làm xáo trộn cuộc sống của cháu H2.

Về tài sản chung: Không có nên đề nghị không xem xét.

Về nợ chung: Các khoản nợ phía anh T nài ra có dấu hiệu tạo dựng làm cho nghĩa vụ chị Kim A phải chịu nặng hơn. Số vàng mượn của chị Thanh T là để kinh doanh, không ai vay vàng 18K vì vàng 18K chỉ để trang sức. Anh T cũng có ý kiến tại văn bản trình bày ý kiến, biên bản làm việc là số vàng mượn là vàng 24K. Người đại diện của chị Thanh T cũng xác định số vàng cho mượn là vàng 24K nên tình tiết này không phải chứng minh.

Đối với 01 cây vàng SJC nợ của bà Lê Thị Kim H do không có chứng cứ chứng minh chị Kim A cùng mượn nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu của bà H1.

Đối với số nợ 200.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn T2. Anh T khi trả lời Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên đã xác nhận có nhận từ chị Kim A 100.000.000 đồng nhưng sau đó thay đổi ý kiến là không đúng. Anh T là người trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi nên không thể chấp nhận việc trình bày rồi lại thay đổi ý kiến. Số tiền chị Kim A chơi hụi cũng là từ tiền của nhà hàng nên xem như chị Kim A đã trả nợ xong. Ông T2 yêu cầu chị Kim A cùng trả 200.000.000 đồng là không có cơ sở để chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh đã tiến hành hòa giải để các đương sự đoàn tụ và thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, việc hòa giải đoàn tụ không thành. Các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, ông Huỳnh Văn L, anh Huỳnh Lê H1, ông Lê Văn T3, bà Nguyễn Thị H1, bà Cao Thị Anh D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập. Ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N rút lại một phần yêu cầu độc lập đối với yêu cầu chị Kim A và anh T trả số tiền 107.501.000 đồng và yêu cầu anh T trả số tiền 453.000.000 đồng. Chỉ yêu cầu chị Kim A và anh T trả số tiền 1.200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Bà Lê Thị Kim H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút lại một phần yêu cầu độc lập đối với yêu cầu chị Kim A và anh T trả số tiền 290.000.000 đồng và 02 cây vàng SJC, chỉ yêu cầu chị Kim A và anh T trả 01 cây vàng SJC. Ông Nguyễn Văn T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút lại một phần yêu cầu độc lập đối với yêu cầu tính tiền lãi, chỉ yêu cầu chị Kim A và anh T trả số tiền 200.000.000 đồng. Các đương sự không nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ và không yêu cầu triệu tập thêm đương sự, người làm chứng, người tham gia tố tụng khác.

Qua quá trình tranh tụng, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau các vấn đề sau:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T thuận tình ly hôn.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T thống nhất không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Kim A, anh Huỳnh Lê T, ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N, chị Nguyễn Thị Thanh T, bà Lê Thị Kim H, ông Nguyễn Văn T2 đã thống nhất thỏa thuận như sau:

- Chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T mỗi người trả cho ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N số tiền 600.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 10%/năm tính từ ngày 10 tháng 5 năm 2022 cho đến ngày xét xử.

- Chị Nguyễn Thị Kim A trả cho chị Nguyễn Thị Thanh T 10 chỉ vàng 24K. Anh Huỳnh Lê T trả cho chị Nguyễn Thị Thanh T 10 chỉ vàng 18K.

- Chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T mỗi người trả cho bà Lê Thị Kim H 05 chỉ vàng SJC.

- Chị Nguyễn Thị Kim A trả cho ông Nguyễn Văn T2 50.000.000 đồng. Anh Huỳnh Lê T trả cho ông Nguyễn Văn T2 150.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn T2 không yêu cầu tính tiền lãi.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật cũng như quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kim A với anh Huỳnh Lê T.

Về con chung: Đề nghị giao cháu Huỳnh H2 cho chị Nguyễn Thị Kim A trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Huỳnh Lê T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Kim A không có yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung: Không có nên không xem xét.

Về nợ chung: Đề nghị công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T mỗi người trả cho ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N số tiền 600.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 10%/năm tính từ ngày 10 tháng 5 năm 2022 cho đến ngày xét xử.

- Chị Nguyễn Thị Kim A trả cho chị Nguyễn Thị Thanh T 10 chỉ vàng 24K. Anh Huỳnh Lê T trả cho chị Nguyễn Thị Thanh T 10 chỉ vàng 18K.

- Chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T mỗi người trả cho bà Lê Thị Kim H 05 chỉ vàng SJC.

- Chị Nguyễn Thị Kim A trả cho ông Nguyễn Văn T2 50.000.000 đồng. Anh Huỳnh Lê T trả cho ông Nguyễn Văn T2 150.000.000 đồng. Ông

Nguyễn Văn T2 không yêu cầu tính tiền lãi.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Văn L, anh Huỳnh Lê H1, ông Lê Văn T3, bà Nguyễn Thị H1, bà Cao Thị Anh D.

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N đối với yêu cầu chị Kim A và anh T trả số tiền 107.501.000 đồng và yêu cầu anh T trả số tiền 453.000.000 đồng.

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Kim H đối với yêu cầu chị Kim A và anh T trả số tiền 290.000.000 đồng và 02 cây vàng SJC.

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T2 đối với yêu cầu chị Kim A và anh T chịu tiền lãi đối với số tiền vay 200.000.000 đồng.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Kim A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nợ chung”. Bị đơn cư trú tại Khóm B, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

[2] Tại phiên tòa, ông Ngô Vĩnh T4, anh Lê Quốc T5, anh Võ Tuấn K, anh Dương Hải D2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có đưa Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do theo đơn khởi kiện chị Nguyễn Thị Kim A khai có nợ Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh T số tiền 1.200.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh T, chị Nguyễn Thị Kim A, anh Huỳnh Lê T, ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N đều xác định số tiền này là của ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N vay. Do đó Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh T không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T

xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2012. Anh chị có đăng ký kết hôn vào ngày 10 tháng 8 năm 2012 tại Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Đây hôn nhân tự nguyện, được pháp luật công nhận. Về mâu thuẫn thì chị Kim A và anh T trình bày không giống nhau. Tuy nhiên chị Kim A và anh T đều xác định không thể đoàn tụ và thống nhất thuận tình ly hôn. Do đây là sự tự nguyện của đương sự nên Tòa án công nhận.

[5] Về con chung: Cả chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T đều yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Huỳnh H2, sinh ngày 25 tháng 11 năm 2013. Em Huỳnh H2 trước đây sống với anh Huỳnh Lê T nhưng sau đó sống với chị Nguyễn Thị Kim A cho đến nay. Nguyên vọng của em Huỳnh H2 muốn sống với mẹ. Xét thấy em Huỳnh H2 hiện đang sống với chị Kim A và được đi học đầy đủ. Nguyên vọng của em Hải cũng phù hợp với chị Kim A nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cho chị Kim A được quyền trực tiếp nuôi em Huỳnh H2. Anh Huỳnh Lê T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Kim A không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N yêu cầu chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T trả số tiền 1.200.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 10%/năm tính từ ngày 10 tháng 5 năm 2022 cho đến khi xét xử. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N, chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T cũng thống nhất chị Kim A và anh T mỗi người trả cho ông T1, bà N 600.000.000 đồng và tiền lãi như ông T1, bà N yêu cầu. Xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận.

[9] Như vậy chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T mỗi người phải trả cho ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N số tiền là 600.000.000 đồng và tiền lãi là: $600.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 01 \text{ năm } 08 \text{ tháng } 08 \text{ ngày} = 101.333.300 \text{ đồng}$. Chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T mỗi người phải trả cho ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N tổng số tiền nợ gốc và lãi là 701.333.300 đồng.

[10] Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N yêu cầu chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T trả số tiền 107.501.000 đồng và yêu cầu cá nhân anh Huỳnh Lê T trả số tiền 453.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi. Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N đã rút lại yêu cầu này. Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[11] Đối với yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Thanh T yêu cầu chị

Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T trả 20 chỉ vàng 24K. Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Kim A, anh Huỳnh Lê T và người đại diện của chị Nguyễn Thị Thanh T thống nhất thỏa thuận chị Nguyễn Thị Kim A trả cho chị Nguyễn Thị Thanh T 10 chỉ vàng 24K. Anh Huỳnh Lê T trả cho chị Nguyễn Thị Thanh T 10 chỉ vàng 18K. Xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận.

[12] Đối với các yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Huỳnh Văn L yêu cầu anh T và chị Kim A liên đới trả cho ông L 300.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi. Anh Huỳnh Lê H1 yêu cầu anh T và chị Kim A liên đới trả cho anh H số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng tính từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Ông Lê Văn T3 yêu cầu anh T và chị Kim A liên đới trả cho ông T3 02 lượng vàng 9999 và 100.000.000 đồng cùng tiền lãi của số tiền 100.000.000 đồng theo lãi suất 1%/tháng tính từ ngày vay đến khi xét xử sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị H1 yêu cầu anh T và chị Kim A liên đới trả cho bà H1 số tiền 80.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi. Bà Cao Thị Anh D yêu cầu anh T và chị Kim A liên đới trả cho bà D số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng tính từ ngày vay cho đến khi xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa, người đại diện của ông Huỳnh Văn L, anh Huỳnh Lê H1, ông Lê Văn T3, bà Nguyễn Thị H1, bà Cao Thị Anh D đã rút lại các yêu cầu độc lập này. Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu này.

[13] Đối với yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Kim H yêu cầu chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T liên đới trả cho bà Lê Thị Kim H số tiền 290.000.000 đồng và 03 cây vàng SJC, không yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay. Tại phiên tòa, người đại diện của bà Lê Thị Kim H đã rút lại phần yêu cầu đối với số tiền 290.000.000 đồng và 02 cây vàng SJC. Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này. Đối với số vàng còn lại là 01 cây vàng SJC, bà Lê Thị Kim H, chị Nguyễn Thị Kim A, anh Huỳnh Lê T thống nhất thỏa thuận chị Nguyễn Thị Kim A trả cho bà Lê Thị Kim H 05 chỉ vàng SJC. Anh Huỳnh Lê T trả cho bà Lê Thị Kim H 05 chỉ vàng SJC. Xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận.

[14] Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T2 yêu cầu chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T trả cho ông T2 số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng tính từ ngày vay cho đến khi xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T2 rút lại yêu cầu tính tiền lãi. Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này. Đối với số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T thống nhất thỏa thuận chị Nguyễn Thị Kim A trả cho ông Nguyễn Văn T2 số tiền

50.000.000 đồng. Anh Huỳnh Lê T trả cho ông Nguyễn Văn T2 số tiền 150.000.000 đồng.

[15] Đối với ông Ngô Vĩnh T4, anh Dương Hải D2, anh Võ Tuấn K có văn bản trình bày ý kiến nhưng không có đơn yêu cầu độc lập mặc dù đã được Tòa án thông báo làm đơn yêu cầu độc lập. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét đối với các khoản nợ anh Huỳnh Lê T đã nài ra đối với ông T4, anh D2, anh K. Các đương sự có quyền yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

[16] Đối với anh Lê Quốc T5 đã được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng liên quan đến việc giải quyết vụ án nhưng anh T5 không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong suốt thời gian giải quyết vụ án. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét khoản nợ anh Huỳnh Lê T nài ra đối với anh T5. Các đương sự có quyền yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

[17] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T mỗi người phải chịu 150.000 đồng nhưng do chị Nguyễn Thị Kim A tự nguyện chịu toàn bộ nên chị Nguyễn Thị Kim A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[18] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 8 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án thì trường hợp các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm thì các đương sự vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp xét xử vụ án đó.

[19] Tổng số tiền và giá trị tài sản chị Nguyễn Thị Kim A phải có nghĩa vụ trả cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: 701.333.300 đồng + 63.100.000 đồng (giá trị 10 chỉ vàng 24K) + 38.000.000 đồng (giá trị 05 chỉ vàng SJC) + 50.000.000 đồng = 852.523.300 đồng. Như vậy án phí dân sự sơ thẩm chị Kim A phải chịu là 37.573.000 đồng.

[20] Tổng số tiền và giá trị tài sản anh Huỳnh Lê T có nghĩa vụ trả cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: 701.333.300 đồng + 47.480.000 đồng (giá trị 10 chỉ vàng 18K) + 38.000.000 đồng (giá trị 05 chỉ vàng SJC) + 150.000.000 đồng = 936.813.300 đồng. Như vậy án phí dân sự sơ thẩm anh T phải chịu là 40.104.400 đồng.

[21] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh là phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án và phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên có căn cứ để chấp nhận. Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị Kim A là có cơ sở để chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 244; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 357; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 55; Điều 58; Điều 60; các điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 8 Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim A.

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T thuận tình ly hôn.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị Kim A được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Huỳnh H2, sinh ngày 25 tháng 11 năm 2013.

Anh Huỳnh Lê T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Kim A không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

Về tài sản chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Kim A, anh Huỳnh Lê T, ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N, chị Nguyễn Thị Thanh T, bà Lê Thị Kim H, ông Nguyễn Văn T2 cụ thể như sau:

Chị Nguyễn Thị Kim A trả cho ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N tổng số tiền 701.333.300 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng, tiền lãi là 101.333.300 đồng); trả cho chị Nguyễn Thị Thanh T 10 chỉ vàng 24K; trả cho bà Lê Thị Kim H 05 chỉ vàng SJC; trả cho ông Nguyễn Văn T2 50.000.000 đồng.

Anh Huỳnh Lê T trả cho ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N tổng số tiền 701.333.300 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng, tiền lãi là 101.333.300 đồng); trả cho chị Nguyễn Thị Thanh T 10 chỉ vàng 18K; trả cho bà Lê Thị Kim H 05 chỉ vàng SJC; trả cho ông Nguyễn Văn T2 150.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N yêu cầu chị Nguyễn Thị Kim A và anh Huỳnh Lê T trả số tiền 107.501.000 đồng và yêu cầu cá nhân anh Huỳnh Lê T trả số tiền 453.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Văn L yêu cầu anh Huỳnh Lê T và chị Nguyễn Thị Kim A liên đới trả cho ông Huỳnh Văn L 300.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của anh Huỳnh Lê H1 yêu cầu anh Huỳnh Lê T và chị Nguyễn Thị Kim A liên đới trả cho anh Huỳnh Lê H1 số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng tính từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của ông Lê Văn T3 yêu cầu anh Huỳnh Lê T và chị Nguyễn Thị Kim A liên đới trả cho ông Lê Văn T3 02 lượng vàng 9999 và 100.000.000 đồng cùng tiền lãi của số tiền 100.000.000 đồng theo lãi suất 1%/tháng tính từ ngày vay đến khi xét xử sơ thẩm.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H1 yêu cầu anh Huỳnh Lê T và chị Nguyễn Thị Kim A liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 80.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của bà Cao Thị Anh D yêu cầu anh Huỳnh Lê T và chị Nguyễn Thị Kim A liên đới trả cho bà Cao Thị Anh D số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng tính từ ngày vay cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Kim H yêu cầu anh Huỳnh Lê T và chị Nguyễn Thị Kim A liên đới trả cho bà Lê Thị Kim H số tiền 290.000.000 đồng và 02 cây vàng SJC.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T2 yêu cầu anh Huỳnh Lê T, chị Nguyễn Thị Kim A chịu tiền lãi của số tiền 200.000.000 đồng theo lãi suất 1%/tháng tính từ ngày vay cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Đối với ông Ngô Vĩnh T4, anh Dương Hải D2, anh Võ Tuấn K, anh Lê Quốc T5 không có yêu cầu độc lập nên các khoản nợ anh Huỳnh Lê T nài ra đối với ông Ngô Vĩnh T4, anh Dương Hải D2, anh Võ Tuấn K, anh Lê Quốc T5 các đương sự có quyền yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Kim A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 37.573.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng là 37.873.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền số 0010201 ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Chi

cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh nên chị Nguyễn Thị Kim A phải nộp thêm số tiền 37.573.000 đồng.

Buộc anh Huỳnh Lê T phải chịu 40.104.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N số tiền 32.407.500 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền số 0010244 ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Thanh T số tiền 4.042.500 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền số 0010245 ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Hoàn trả lại cho anh Huỳnh Lê H1 số tiền 2.500.000 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền số 0015385 ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 2.000.000 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền số 0015386 ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND Tp Trà Vinh;
- Chi cục THADS Tp Trà Vinh;
- UBND Phường B;
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Anh Khoa